

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3 Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD204 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333174	NGUYỄN VĂN HẬU	CD11CQ	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	1			8	8	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124052	LÊ THỊ THU HIỀN	DH10QL	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333175	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	CD11CQ	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124056	CAO VĂN HIẾU	DH10QL	1			8	5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HIẾU	DH10TB	1			8	10	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135035	NGUYỄN TRONG HIẾU	DH10TB	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333009	NGUYỄN TRUNG HIẾU	CD11CQ	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135037	NGUYỄN THỊ HOA	DH10TB	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333002	PHẠM THỊ HOA	CD11CQ	1			8	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333152	ĐẶNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124060	HUYNH CHÍ HOÀNG	DH10QL	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333049	LƯƠNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333005	NGUYỄN HOÀNG	CD11CQ	1			8	8	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09153087	TRẦN THÁI HOÀNG	CD10CQ	1			8	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333053	NGUYỄN THANH HỒNG	CD11CQ	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124063	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	DH10QL	1			8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333048	NGUYỄN BÁ HÙNG	CD11CQ	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2; Số tờ: 2;
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Lê Ngọc Lâm Giảng

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn

Lê Quốc Cường Nguyễn

Lê Ngọc Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02241

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333056	LÊ	HUY	CD11CQ	1		8	10	9,6		
20	11333176	PHẠM THỊ THU	HUY	CD11CQ							
21	11333177	ĐƯƠNG THANH	HUYỀN	CD11CQ							
22	11333178	HÀ NHƯ	HUYỀN	CD11CQ	1		8	9	4,0		
23	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	CD11CQ	1		8	9	8,8		
24	11333058	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	CD11CQ	1		8	9	8,8		
25	10135046	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	DH10TB	1		8	10	9,6		
26	11333060	LÊ HOÀNG	KHANH	CD11CQ	1		8	3	4,0		
27	09124038	PHAN VĂN	KHỎE	DH09QL	1		8	8	8,0		
28	09124043	NGÔ THANH	LAI	DH09QL	1		8	7,5	7,1		
29	10151014	PHAN VĂN	LĂNG	DH10DC	1		8	9	8,8		
30	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	LỆ	DH10QL	1		8	8	8,0		
31	10124276	HOÀNG THANH	LIÊM	DH10QL	1		8	6,5	6,8		
32	10124091	ĐẶNG THỊ	LINH	DH10QL	1		7	8	7,8		
33	11333155	HỒ KHÁNH	LINH	CD11CQ	1		8	7	7,7		
34	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	CD10CQ	1		7	5	5,8		

Số bài: 12; Số tờ: 12

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Ngọc Lâm
Lê Thanh Nguyên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Ngọc Lâm

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124104	PHẠM PHƯỚC	LỘC	1			8	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11333074	NGUYỄN MINH	LUẬN	1			8	5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10333053	NGUYỄN CÔNG	LỰC	1			7	5	3,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	11333218	LÊ HOÀNG HẢI	LY	1			8	6,5	6,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	09151049	PHAN THỊ NGỌC	MAI	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124113	ĐẶNG ĐỖ THANH	MINH	1			8	4	4,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10151090	ĐÌNH CÔNG	MINH	1			8	5	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10135062	LỘC CAO	MINH							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10333160	LÊ THỊ TRÚC	MƠ	1			8	7	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10151021	LÊ NGUYỄN DIỄM	MY	1			8	5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10333058	NGUYỄN THÀNH	NAM	1			8	6,5	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11333078	TRỊNH ĐÌNH	NAM	1			8	7	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	09124056	LƯƠNG HỒNG	NANG	1			8	9	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10151022	CHÂU	NGÂN	1			8	7,5	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	11333183	VŨ KIM	NGÂN	1			8	9	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	11333080	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	1			8	7,5	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	11333081	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	1			8	5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10135073	LƯU KIM	NGỌC	1			8	6,5	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 12; Số tờ: 12

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Ngọc Lâm Nguyễn
Lê Thanh Nguyễn

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Ngọc Lâm

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học: Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi: 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi: Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL						0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09114134	DANH	CD09CQ		8	6	6,4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333116	HỒ HUỖNH THỊ KIM	CD10CQ		8	7	7,2		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135075	TÔN THỊ MINH	DH10TB		8	8	8,0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333086	LÊ THỊ	CD11CQ		8	8,5	8,4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	CD11CQ		8	6	6,4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124136	TRẦN THIÊN	DH10QL		7	8,5	8,2		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333089	TRẦN NGỌC QUỐC	CD11CQ		8	7,8	7,2		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10333065	LÊ THỊ HỒNG	CD10CQ		8	6	6,4		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM	DH10DC		7	9	8,6		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151025	LÊ QUANG	DH10DC		8	10	9,6		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG	DH10QL		7	7	7,0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333095	LÊ THANH	CD11CQ		8	3	4,0		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333188	TRƯƠNG THANH	CD11CQ		7	5	5,8		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10333151	HUỖNH THỊ	CD10CQ		7	5,5	5,8		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124150	TRƯƠNG CÔNG	DH10QL		7	8	7,8		0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
									0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2; Số tờ: 2

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Lê Ngọc Lâm Nguyễn
Lê Đình Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thy
Lê Ngọc Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm tổng (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124151	LA THỊ THANH	PHÚC	1			8	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11333189	LÊ THANH	PHÚC	1			8	5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10151027	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	1			7	5	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10333108	HUỖNH AN	PHƯỚC	1			7	3	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	11333099	LÊ NGUYỄN THANH	PHƯỚC	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124154	NGUYỄN NGỌC	PHƯỚC	1			8	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11333093	ĐANH SỢT	PHƯƠNG							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	11333190	NGUYỄN THỊ LINH	PHƯƠNG	1			7	6,5	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10124157	TRẦN THỊ BÍCH	PHƯƠNG	1			8	6	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10151093	LÊ NHƯ	QUANG	1			8	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	11333148	NGUYỄN MINH	QUÍ	1			7	6	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10124159	NGUYỄN THỊ LỆ	QUỲN	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10333074	VÕ TRẦN THẢO	QUỲN	1			8	7	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11151074	ĐỖ TRỌNG	QUỲNH	1			8	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10333149	HUỖNH THANH	SANG	1			7	8,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	11333101	NGUYỄN CHÂU	SƠN	1			7	6	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	11333102	NGUYỄN THÀNH	SƠN	1			8	7	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	11333016	PHẠM THẢO	SƯƠNG	1			8	5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 3,1; Số tờ: 3,1.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

La Ngọc Lâm Nguyễn
La Bích Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thủy
Nguyễn Ngọc Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3 Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333028	NGUYỄN THÀNH TẤN	CD11CQ		7	8	8,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151103	BÙI CHÂU	DH10DC		8	6,5	6,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151065	HOÀNG THỊ KIM	DH11DC		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG	DH10QL		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333117	NGUYỄN HOÀNG	CD11CQ		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124178	TRẦN THẠCH	DH10QL		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124183	ĐINH THỊ	DH10QL		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124185	TRẦN VĂN	DH10QL		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333160	VÕ NGỌC HUỖNH	CD11CQ		8	3	4,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135098	HOÀNG CHÍ	DH10TB		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333197	BÙI PHÓ	CD11CQ		8	5,5	5,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09124089	CAO TRƯỜNG	DH09QL		8	9	8,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333153	VÕ VĂN	CD10CQ					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124193	NGUYỄN HOÀI	DH10QL		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333126	NGUYỄN THỊ	CD11CQ		8	7	7,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09124098	ĐƯỜNG THỊ THANH	DH09QL		7	7	7,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN	CD11CQ		8	8	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3, 1, 1; Số tờ: 3, 1, 1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Lê Ngọc Lâm Nguyễn
Lê Bích Ngọc Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thủy
Lê Ngọc Lâm



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3 Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124200	PHẠM LÊ ANH	THỨ	1			8	10	9,6	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
38	11333202	LƯƠNG THỊ MỸ	TIỀN	1			7	5	9,8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
39	10124203	NGUYỄN THỊ THUY	TIỀN	1			7	9	8,6	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
40	10135106	NGUYỄN VŨ THUY	TIỀN	1			8	9	8,8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
41	11333203	TRẦN VĂN	TIỀN	1			8	7	7,2	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
42	10333081	MAI PHƯỚC	TÍNH	1			8	10	9,6	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
43	11333132	LÊ MINH	TOÀN	1			8	7,5	7,6	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
44	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN	TOÀN							(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
45	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI	TRANG	1			8	7	7,2	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
46	10124218	TRẦN THỊ THANH	TRANG	1			8	9	8,8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
47	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM	1			8	8	8,0	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
48	10135122	NGUYỄN THỊ THANH	TRÂM	1			8	8	8,0	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
49	11333031	HUỲNH TẤN	TRÍ	1			8	9	8,8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
50	10124222	TRẦN BẢO	TRIỂN	1			8	7	7,2	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
51	10333105	BÙI THỊ TUYẾT	TRÌNH	1			8	7	7,2	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
52	10135123	VŨ THỊ NGỌC	TRÌNH	1			8	8,5	8,4	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
53	11333045	LÔ VĂN	TRÌNH	1			8	6	6,4	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
54	11333159	NGUYỄN VŨ KHÁNH	TRÌNH							(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số bài: 7, 1, 1; Số tờ: 7, 1, 1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Lê Ngọc Lâm
Lê Thanh Nguyên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 182

Lê Ngọc Lâm

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	09333163	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	1			8	8	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT	TRƯỜNG	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
57	10135131	KHUUU QUỐC	TÚ	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
58	10135132	NGUYỄN NGỌC	TÚ	1			8	9	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
59	10333104	NGUYỄN ANH	TUẤN	1			7	8	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
60	11333128	TRẦN ANH	TUẤN	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
61	10124235	VUU TRẦN ANH	TUẤN	1			8	9	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
62	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	1			8	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
63	11333129	NGUYỄN THỊ NGỌC	TUYỀN	1			8	7,5	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
64	10124241	TRẦN THỊ	TUYẾT	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
65	11333161	TRẦN THỊ ANH	TUYẾT	1			8	8	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
66	10135135	HOÀNG THỊ THẢO	UYỀN	1			8	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
67	10135137	TRƯƠNG QUỲNH	UYỀN	1			8	8	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
68	11333210	TSẦN TIỂU	VI	1			8	8	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
69	09124118	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	1			8	7	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
70	11124058	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	1			8	10	9,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
71	08135117	TRƯƠNG CÔNG	VIỆT								
72	10124251	HOÀNG TRỌNG	VUU	1			8	6	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 7, 1; Số tờ: 7, 1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Ngọc Lâm

Lê Thành Nguyễn

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Ngọc Lâm

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi :

24/01/13 Giờ thi: 09a30

Phòng thi HD301

Nhóm Thi :

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 71; Số tờ: 71.....

Số bài: 7.1.....; Số tờ: 7.1.....
 Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
 Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

năm

1. Ngoc Lam Nguyen

Wm. A. Apple They

Le 12-02-2019

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3 Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD203 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm tổng kết	Tổ đam vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đam vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	ĐH10QL		80	85	81,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	09135071	ĐỖ VĂN	ĐH09TB		80	80	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11151022	LÊ TUẤN	ĐH11DC		80	81,0	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	11333166	NGUYỄN HOÀNG	CD11CQ		80	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	09124003	HUỲNH CAO THỊ NGỌC	ĐH09QL		80	9,0	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10124015	BÙI QUỐC	ĐH10QL		80	5,0	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	09124143	HÀ SĨ	ĐH09QL		80	6,0	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	11333008	LÊ HẠNH	CD11CQ		80	5,0	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	11333006	LỮ LÝ	CD11CQ		80	5,5	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	09124096	LÊ MINH	ĐH08QL		70	7,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	09131008	NGUYỄN MINH	CD10CQ		70	7,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11333010	LÊ HỒNG	CD11CQ		70	7,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10124020	DƯƠNG BIÊN	ĐH10QL		80	3,0	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11333216	PHẠM CHÍ	CD11CQ		80	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10124023	VŨ HOÀNG	ĐH10QL		80	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10124024	NGUYỄN VĂN	ĐH10QL		80	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	09124010	NGUYỄN SỸ	ĐH09QL		80	6,5	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10124033	TRẦN VĂN	ĐH10QL		80	9,0	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 3; Số tờ: 3; Số bài: 3; Số tờ: 3;
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lê Ngọc Lâm Nguyễn
Lê Thành Nguyễn

Nguyễn
Lê Ngọc Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD203 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333023	HỒ DƯƠNG	DUY	1	<i>Duy</i>		8,0	8,0	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333024	PHẠM THỊ TRÚC	DUY	1	<i>Trúc</i>		8,0	8,0	4,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11124007	TRẦN LÊ	DUY	1	<i>Trần Lê</i>		7,0	7,5	7,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYÊN	1	<i>Kim</i>		8,0	9,0	8,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY	DƯƠNG	1	<i>Thùy</i>					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151006	TRẦN THỊ THÙY	DƯƠNG	1	<i>Thùy</i>		7,0	4,0	4,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124035	NGUYỄN VĂN	ĐẠI	1	<i>Văn</i>		8,0	10	9,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333072	LÊ VĂN	ĐÌNH	1	<i>Văn</i>		9,0	7,5	7,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	08135018	TRƯƠNG MINH	ĐỨC	1	<i>Minh</i>		7,0	4,0	4,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135021	HOÀNG THỊ THANH	GIANG	1	<i>Thanh</i>		8,0	8,0	8,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124042	NGUYỄN HUY	GIANG	1	<i>Huy</i>		8,0	9,0	8,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333036	LÊ THỊ	HÀ	1	<i>Thị</i>		8,0	7,5	7,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333021	LÊ THỊ THU	HÀ	1	<i>Thị Thu</i>					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333039	TRẦN THU	HÀ	1	<i>Thu</i>					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09151039	LÊ	HẢI	1	<i>Hải</i>		7,0	4,0	4,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09125242	VĂN	HẢI	1	<i>Văn</i>		7,0	7,5	7,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124045	LÊ THỊ MỸ	HẠNH	1	<i>Mỹ</i>		7,0	8,0	7,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10135030	CHUNG NGỌC	HÂN	1	<i>Ngọc</i>		7,0	8,5	8,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ: 5/2
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lê Ngọc Lâm Nguyễn
Lê Thành Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thủy
Lê Ngọc Lâm

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 32; Số tờ: 32
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 182

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lê Ngọc Lâm *Nguyen*
Lê Thanh Nguyen ✓

Wangye Nge The
Ngant
Li Ngolam